

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Deloitte
STORED



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Đặng Văn Vĩnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Đình Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Văn Nghi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Đặng Văn Vĩnh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Quang Đán	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Đản	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Lâm Kiệt	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Loan Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

Số: 295 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 02 năm 2017, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phạm Thu Thủy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2259-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		500.544.254.289	465.633.340.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	342.673.472.949	281.710.813.470
1. Tiền	111		18.773.472.949	32.310.813.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		323.900.000.000	249.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	13.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.086.387.832	135.602.339.039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	106.258.851.793	132.158.317.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.688.852.306	4.945.987.381
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.121.505.453	1.750.218.889
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.982.821.720)	(3.252.184.595)
IV. Hàng tồn kho	140		42.038.312.846	26.446.863.900
1. Hàng tồn kho	141	9	42.038.312.846	26.446.863.900
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.746.080.662	8.873.324.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.495.420.821	8.347.026.069
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.250.659.841	524.215.318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.082.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.367.042.486	178.162.866.544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.927.000.000	936.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.927.000.000	936.000.000
II. Tài sản cố định	220		142.672.404.911	170.817.116.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	142.525.687.323	170.390.481.805
- Nguyên giá	222		711.625.098.491	679.452.127.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(569.099.411.168)	(509.061.645.896)
2. Tài sản vô hình	227		146.717.588	426.634.256
- Nguyên giá	228		1.009.806.700	1.009.806.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(863.089.112)	(583.172.444)
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.767.637.575	6.409.750.483
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	4.767.637.575	6.409.750.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		649.911.296.775	643.796.207.161

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		185.319.914.805	245.059.826.377
I. Nợ ngắn hạn	310		157.297.948.961	201.176.465.912
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	96.642.193.336	100.003.964.075
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.477.874.058	7.050.802.250
3. Phải trả người lao động	314		6.224.744.849	9.890.753.381
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	9.566.189.146	1.462.174.315
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	626.627.677	43.098.147.358
6. Vay ngắn hạn	320	17	30.839.581.662	38.121.860.356
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.920.738.233	1.548.764.177
II. Nợ dài hạn	330		28.021.965.844	43.883.360.465
1. Vay và nợ dài hạn	338	17	16.614.683.724	36.928.912.826
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.452.834.481	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.954.447.639	6.954.447.639
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464.591.381.970	398.736.380.784
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	464.591.381.970	398.736.380.784
1. Vốn góp của cổ đông	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.179.045.649	9.179.045.649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.972.247.531	46.226.828.725
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.747.678.790	71.638.096.410
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.459.072.048	-
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	421b		111.288.606.742	71.638.096.410
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		649.911.296.775	643.796.207.161
(440 = 300+400)				



Trần Ngọc Lan
 Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng

Vũ Văn Thực
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22	890.566.896.229	950.207.897.486
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		890.566.896.229	950.207.897.486
3. Giá vốn hàng bán	11	23	652.063.007.671	717.534.764.477
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		238.503.888.558	232.673.133.009
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.448.617.947	8.699.779.960
6. Chi phí tài chính	22	26	6.155.032.345	6.216.468.597
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	6.154.516.119	6.107.955.735
7. Chi phí bán hàng	25	27	26.332.102.520	18.784.468.100
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	62.971.342.081	70.220.675.819
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		150.494.029.559	146.151.300.453
10. Thu nhập khác	31		133.808.180	32.563.637
11. Chi phí khác	32		2.886.264.717	1.105.498.429
12. Lãi khác (40=31-32)	40		(2.752.456.537)	(1.072.934.792)
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		147.741.573.022	145.078.365.661
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	25.810.853.372	25.115.396.372
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	1.642.112.908	1.235.875.260
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		120.288.606.742	118.727.094.029
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.900	3.942



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu




Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	147.741.573.022	145.078.365.661
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	60.815.179.999	64.229.387.506
Các khoản dự phòng	03	4.183.471.606	(3.777.406.913)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.978.031)	4.936.474
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.499.786.890)	(8.556.879.660)
Chi phí lãi vay	06	6.154.516.119	6.107.955.735
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	211.386.975.825	203.086.358.803
Giảm các khoản phải thu	09	22.361.056.002	16.583.228.874
Tăng hàng tồn kho	10	(15.591.448.946)	(4.515.290.815)
Giảm các khoản phải trả	11	(8.510.636.870)	(21.399.757.774)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	851.605.248	(831.269.068)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.202.556.646)	(6.099.381.339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.850.189.788)	(25.059.565.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	181.444.804.825	161.764.323.648
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(32.670.468.849)	(122.591.837.307)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	61.500.000	-
3. Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.000.000.000	27.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	7.421.707.268	8.663.011.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.187.261.581)	(86.928.825.914)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.705.181.872	92.721.764.163
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.301.689.668)	(80.230.753.820)
3. Cổ tức đã trả	36	(80.706.354.000)	(94.508.169.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108.302.861.796)	(82.017.159.557)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	60.954.681.448	(7.181.661.823)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	281.710.813.470	288.734.892.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.978.031	157.582.472
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	342.673.472.949	281.710.813.470



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu





Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PVGas"), Utilico Emerging Markets Limited và Halley Sicav - Halley Asian Prosperity với tỷ lệ sở hữu cổ phần lần lượt là 56%, 10,44% và 9,63%. Các cổ đông khác sở hữu 23,93% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 237 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 226 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cài tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; 01 văn phòng giao dịch tại Tầng 7, Số 61B Đường 30 Tháng 4, Phường Thẳng Nhất, Thành phố Vũng Tàu và 02 chi nhánh phụ thuộc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đối với số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và dự phòng phải trả dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tuổi nợ của các nhóm nợ. Cụ thể như sau:

Nợ quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ 11 ngày đến dưới 6 tháng	20%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 6

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí quảng cáo và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

00-002
HÀNH
G TY
M HỮU
ITTE
NAM
HỒ C

00
V

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	664.963.422	240.044.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.108.509.527	32.070.769.041
Các khoản tương đương tiền	323.900.000.000	249.400.000.000
	342.673.472.949	281.710.813.470

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất tiền gửi từ 4,3% đến 5,2% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4% đến 4,8% một năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH URC Việt Nam	3.977.188.454	14.770.949.622
Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng ("VLXD") Trung Nguyên	6.506.863.397	12.250.972.559
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	7.993.088.315	9.322.933.765
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	10.544.102.698	9.924.037.190
Công ty TNHH Thép KYOEI Việt Nam	11.478.665.707	4.631.848.746
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	17.273.677.918	11.590.839.126
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	-	6.001.144.916
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.485.265.304	63.665.591.440
	106.258.851.793	132.158.317.364

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.121.505.453	1.750.218.889
- Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	578.497.222	561.917.600
- Thuế giá trị gia tăng của chi phí trích trước	16.645.200	-
- Tạm ứng cho nhân viên	222.928.000	219.500.000
- Ký cược, ký quỹ	300.000.000	945.000.000
- Phải thu khác	3.435.031	23.801.289
b. Dài hạn	1.927.000.000	936.000.000
- Ký cược, ký quỹ	1.927.000.000	936.000.000
	3.048.505.453	2.686.218.889

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi từ 11 ngày đến 6 tháng						
+ Công ty CP Tôn Đông Á	-	-	-	2.566.413.394	2.053.130.715	513.282.679
+ Công ty TNHH American Home Việt Nam	3.897.790.058	3.118.232.046	779.558.012	2.183.473.466	1.746.778.773	436.694.693
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản và Sản xuất VLXD Trung Nguyên	2.068.412.323	1.654.729.858	413.682.465	5.641.042.262	4.512.833.810	1.128.208.452
+ Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	4.035.845.215	3.228.676.172	807.169.043	2.568.048.819	2.054.439.055	513.609.764
+ Công ty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	2.675.745.754	2.140.596.603	535.149.150	981.830.083	785.464.066	196.366.017
+ Công ty CP Đồng Tâm Dotalia	2.236.315.248	1.789.052.198	447.263.050	624.498.492	499.598.793	124.899.699
+ Các khách hàng khác	-	-	-	1.450.805.046	1.111.681.755	339.123.291
	14.914.108.598	11.931.286.877	2.982.821.720	16.016.111.562	12.763.926.967	3.252.184.595

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	23.475.573.184	22.233.192.640
Công cụ, dụng cụ	213.782.629	97.565.688
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.348.957.033	4.116.105.572
	42.038.312.846	26.446.863.900

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí quảng cáo trả trước	2.834.249.996	3.993.194.400
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.661.170.825	4.353.831.669
	7.495.420.821	8.347.026.069

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.327.423.571	216.126.192.803	433.464.475.342	1.534.035.985	679.452.127.701
Tăng trong năm	-	427.300.000	-	448.134.910	875.434.910
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	31.795.033.939	-	-	31.795.033.939
Phân loại lại	-	56.172.333	(56.172.333)	-	-
Thanh lý trong năm	-	(497.498.059)	-	-	(497.498.059)
Số dư cuối năm	<u>28.327.423.571</u>	<u>247.907.201.016</u>	<u>433.408.303.009</u>	<u>1.982.170.895</u>	<u>711.625.098.491</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.582.246.272	167.267.232.867	331.304.565.208	907.601.549	509.061.645.896
Khấu hao trong năm	925.432.884	25.070.443.391	34.164.149.777	375.237.279	60.535.263.331
Thanh lý trong năm	-	(497.498.059)	-	-	(497.498.059)
Số dư cuối năm	<u>10.507.679.156</u>	<u>191.840.178.199</u>	<u>365.468.714.985</u>	<u>1.282.838.828</u>	<u>569.099.411.168</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>18.745.177.299</u>	<u>48.858.959.936</u>	<u>102.159.910.134</u>	<u>626.434.436</u>	<u>170.390.481.805</u>
Tại ngày cuối năm	<u>17.819.744.415</u>	<u>56.067.022.817</u>	<u>67.939.588.024</u>	<u>699.332.067</u>	<u>142.525.687.323</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 81.335.496.245 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124.787.345.750 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 457.151.197.115 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 423.094.658.028 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thông thường	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chịu thuế suất ưu đãi	-	1.178.354.412
- Chịu thuế suất thông thường	4.767.637.575	5.231.396.071
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>4.767.637.575</u>	<u>6.409.750.483</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số VND	Số VND	Số VND	Số VND
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Tổng các khoản phải trả người bán ngắn hạn	96.642.193.336	96.642.193.336	100.003.964.075	100.003.964.075	
a. Phải trả người bán là các bên liên quan	72.950.343.094	72.950.343.094	82.806.050.165	82.806.050.165	
- Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	68.677.748.307	68.677.748.307	66.987.135.161	66.987.135.161	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	4.127.559.187	4.127.559.187	15.571.483.623	15.571.483.623	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	145.035.600	145.035.600	142.667.400	142.667.400	
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	-	-	104.763.981	104.763.981	
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	23.691.850.242	23.691.850.242	17.197.913.910	17.197.913.910	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	789.685.286	31.543.471.562	32.333.156.848	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.568.864.428	25.810.853.372	22.850.189.788	8.529.528.012
Thuế thu nhập cá nhân	692.252.536	6.823.652.986	5.567.559.476	1.948.346.046
Thuế khác	-	1.307.937.056	1.307.937.056	-
	7.050.802.250	65.485.914.976	62.058.843.168	10.477.874.058

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước lãi vay	64.298.106	112.338.633
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	1.450.783.657	-
Trích trước chi phí bảo dưỡng công trình	2.064.280.395	-
Các khoản trích trước khác	5.986.826.988	1.349.835.682
	9.566.189.146	1.462.174.315

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	-	128.834.413
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	292.665.000	40.499.509.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	-	1.795.675.021
Phải trả khác	333.962.677	674.128.424
	626.627.677	43.098.147.358

17. CÁC KHOẢN VAY

	Các khoản vay dài hạn VND
Số đầu năm	
- Giá trị	75.050.773.182
- Số có khả năng trả nợ	75.050.773.182
Trong năm	
- Tăng	14.705.181.872
- Giảm	42.301.689.668
Số cuối năm	
- Giá trị	47.454.265.386
- Số có khả năng trả nợ	47.454.265.386

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

Tại ngày 08 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") để tài trợ mua 10 bồn phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 49.900.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng quý với mức lãi suất là 9%/năm cho lần giải ngân đầu tiên chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi tiền vay sau đó được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi vay cơ sở của khoản vay trung hạn áp dụng cho khách hàng doanh nghiệp cộng với biên độ 1,35%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số VTU20156141/HĐTC ngày 08 tháng 6 năm 2015. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền 47.844.184.000 đồng. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của khoản vay này là 24.143.649.002 đồng.

Trong năm 2015, Công ty ký các hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình ("ABBank") để tài trợ cho các dự án đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng lần lượt là 17.040.000.000 đồng, 8.142.000.000 đồng và 15.293.000.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất từ 8%/năm đến 9%/năm cho kỳ giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền là 9.023.920.740 đồng, 5.712.060.000 đồng và 14.242.428.320 đồng. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các khoản vay này là 21.528.283.384 đồng.

Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") để tài trợ cho dự án đầu tư 01 trạm biến áp 3000KVA phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 1.944.000.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng cộng biên độ 1,5%. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền là 1.944.000.000 đồng. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của khoản vay này là 1.782.333.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	30.839.581.662	38.121.860.356
Trong năm thứ hai	16.614.683.724	25.821.403.876
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	11.107.508.950
	47.454.265.386	75.050.773.182
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	30.839.581.662	38.121.860.356
Số phải trả sau 12 tháng	16.614.683.724	36.928.912.826

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	1.695.680.000	3.554.581.745	(3.270.000)	40.602.364.821	116.518.422.421	432.367.778.987
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	118.727.094.029	118.727.094.029
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(134.998.365.000)	(134.998.365.000)
Phân phối quỹ	-	-	5.624.463.904	-	5.624.463.904	(28.609.055.040)	(17.360.127.232)
Số dư đầu năm nay	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	46.226.828.725	71.638.096.410	398.736.380.784
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	120.288.606.742	120.288.606.742
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(40.499.509.500)	(40.499.509.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	23.745.418.806	(37.679.514.862)	(13.934.096.056)
Số dư cuối năm nay	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	69.972.247.531	113.747.678.790	464.591.381.970

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2015 là 30%/mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, trong năm 2016, Công ty đã chia cổ tức đợt 2 với tỉ lệ 15%/mệnh giá cổ phần (Công ty đã tạm chia cổ tức đợt 1 với tỉ lệ 15%/mệnh giá cổ phần trong tháng 12 năm 2015). Trong năm, Công ty đã thanh toán cổ tức năm 2015 cho cổ đông bằng tiền mặt với tổng số tiền là 80.706.354.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 23.745.418.806 đồng và 4.934.096.056 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 9.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế cho năm 2016 dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
- Cổ phiếu quỹ	<u>327</u>	<u>327</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Các cổ phiếu này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của cổ đông

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	151.200.000.000	56,00	149.042.630.000	55,20
Utilico Emerging Markets Limited	28.200.000.000	10,44	28.200.000.000	10,44
Halley Sicav - Halley Asian	26.009.400.000	9,63	26.009.400.000	9,63
Prosperity	64.590.600.000	23,93	66.747.970.000	24,73
Cổ đông khác	<u>270.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>270.000.000.000</u>	<u>100</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	<u>2.981,88</u>	<u>82.659,03</u>

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán khí CNG trong năm.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của khí CNG đã bán trong năm.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	62.468.927.377	57.048.555.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.792.985.087	63.125.628.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.540.981.953	204.109.429.519
Chi phí khác bằng tiền	11.913.456.261	21.316.116.707
	408.716.350.678	345.599.730.017

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	7.438.286.890	8.556.879.660
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.331.057	142.900.300
	7.448.617.947	8.699.779.960

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.154.516.119	6.107.955.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá	516.226	108.489.470
Khác	-	23.392
	6.155.032.345	6.216.468.597

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:		
- Chi phí nhân viên quản lý	23.556.548.457	18.283.945.815
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.378.317.029	488.418.095
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.420.507.463	1.322.818.284
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.832.673.095	14.164.395.319
- Các khoản chi khác	22.783.296.037	39.738.505.219
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(3.777.406.913)
	62.971.342.081	70.220.675.819
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm:		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.615.360.978	2.756.741.398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.681.048.674	9.600.664.615
- Các khoản chi khác	7.035.692.868	6.427.062.087
	26.332.102.520	18.784.468.100
	89.303.444.601	89.005.143.919

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.848.519.003	25.115.396.372
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	962.334.369	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.810.853.372	25.115.396.372
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.642.112.908	1.235.875.260
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.642.112.908	1.235.875.260

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	147.741.573.022	145.078.365.661
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	<i>23.779.960.162</i>	<i>18.029.578.629</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>17.307.150.765</i>	<i>10.114.473.594</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	141.268.763.625	137.163.260.626
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 22%</i>	<i>-</i>	<i>94.992.252.579</i>
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	<i>107.216.426.412</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%</i>	<i>34.052.337.213</i>	<i>42.171.008.047</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.848.519.003	25.115.396.372

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 02 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 06 năm tiếp theo (từ năm 2011).

Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.



2023
 CÔNG
 CỔ
 C
 VIỆT
 NAM

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	120.288.606.742	118.727.094.029
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(15.000.000.000)	(12.300.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(15.000.000.000)	(12.300.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	105.288.606.742	106.427.094.029
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.900	3.942

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa trên số liệu kế hoạch năm 2016 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016.

Trình bày lại số liệu năm trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành năm 2015 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.993	(51)	3.942

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.275.782.936	1.512.183.440

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.628.374.400	946.396.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.246.561.600	2.796.018.363
Sau năm năm	9.230.000.000	9.449.579.166
	14.104.936.000	13.191.993.609

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 Đô la Mỹ/m² theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLD/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và các phụ lục kèm theo.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 47.927.840 đồng theo hợp đồng thuê số 3/1/2015/HDTVPP ngày 20 tháng 3 năm 2015.
- Tổng số tiền thuê văn phòng và các căn hộ tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam với giá thuê từ 8.000.000 đồng đến 26.000.000 đồng, đáo hạn hàng năm tùy theo nhu cầu sử dụng của Công ty.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	47.454.265.386	75.050.773.182
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	342.673.472.949	281.710.813.470
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	464.591.381.970	398.736.380.784
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	342.673.472.949	281.710.813.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.101.607.526	131.372.851.658
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	13.000.000.000
	448.775.080.475	426.083.665.128
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	47.454.265.386	75.050.773.182
Phải trả người bán và phải trả khác	97.268.821.013	143.102.111.433
Chi phí phải trả	9.566.189.146	1.462.174.315
Dự phòng phải trả dài hạn	4.452.834.481	-
	158.742.110.026	219.615.058.930

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	67.748.313	1.855.695.223	-	1.795.675.021

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Do hoạt động Công ty phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm không trọng yếu nên Công ty không thực hiện việc phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 949.085.308 đồng (năm 2015: 1.501.015.464 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại thuyết minh số 4).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	342.673.472.949	-	342.673.472.949
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.174.607.526	1.927.000.000	106.101.607.526
	446.848.080.475	1.927.000.000	448.775.080.475
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	30.839.581.662	16.614.683.724	47.454.265.386
Phải trả người bán và phải trả khác	97.268.821.013	-	97.268.821.013
Chi phí phải trả	9.566.189.146	-	9.566.189.146
Dự phòng phải trả dài hạn	-	4.452.834.481	4.452.834.481
	137.674.591.821	21.067.518.205	158.742.110.026
Chênh lệch thanh khoản thuần	309.173.488.654	(19.140.518.205)	290.032.970.449
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.710.813.470	-	281.710.813.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.436.851.658	936.000.000	131.372.851.658
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000
	425.147.665.128	936.000.000	426.083.665.128
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	38.121.860.356	36.928.912.826	75.050.773.182
Phải trả người bán và phải trả khác	143.102.111.433	-	143.102.111.433
Chi phí phải trả	1.462.174.315	-	1.462.174.315
	182.686.146.104	36.928.912.826	219.615.058.930
Chênh lệch thanh khoản thuần	242.461.519.024	(35.992.912.826)	206.468.606.198

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Utilico Emerging Markets Limited	Cổ đông lớn
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty trong cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	19.666.386	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	<u>1.434.032.560</u>	<u>422.987.401</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	314.837.772.480	366.214.196.623
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.330.676.094	87.716.080.931
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	1.776.928.820	1.852.703.942
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	431.131.857	921.353.384
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.490.508.321	3.287.956.704
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>34.921.296.576</u>	<u>13.784.763.152</u>
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	<u>2.373.254.266</u>	<u>2.674.907.989</u>
Chi phí sử dụng thương hiệu		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.450.783.657	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	<u>-</u>	<u>9.502.078.974</u>
Cổ tức chi trả trong năm		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	44.712.789.000	52.164.920.500
Utilico Emerging Markets Limited	8.460.000.000	7.230.000.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	<u>7.802.820.000</u>	<u>5.103.290.000</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và thù lao	<u>6.779.877.069</u>	<u>6.684.086.424</u>



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	68.677.748.307	66.987.135.161
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	4.127.559.187	15.571.483.623
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	145.035.600	142.667.400
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	-	104.763.981
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.450.783.657	-

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cổ tức đã trả trong năm

Cổ tức đã trả trong năm đã bao gồm số tiền 40.490.195.100 đồng, là số tiền cổ tức phát sinh trong năm trước mà chưa được thanh toán tại thời điểm cuối năm trước.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng với Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP về việc nhận chuyển nhượng khu đất tại Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị chuyển nhượng là 39,6 tỷ đồng cho mục đích xây dựng trụ sở Văn phòng Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng trên.

Trần Ngọc Lan
Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thục
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2017

